



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)
SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên **iOS và Android**, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 19/2022

(10/05/2022 – 16/05/2022)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, ghi nhận BDI vượt 3.000 điểm suốt tuần (cao nhất ngày 12/5- 3.117 điểm), hiện đứng ở mức 3.085 điểm. Lần gần nhất chỉ số BDI trên 3.000 điểm là đầu tháng 12/2021. Chủ tàu Supramax và Handysize tiếp tục nâng giá bán do thị trường hiện nay tốt hơn, trong khi Người mua chưa sẵn sàng chấp nhận mặt bằng giá mới cao hơn nên tuần qua ghi nhận khá ít giao dịch mua bán. Hai tuần trước có thông tin tàu **IDC Falcon** (55.803 dwt, đóng 2006 Nhật) chốt với giá khoảng 18,5 triệu đô la Mỹ nhưng thương vụ không thành công vì chủ tàu Thổ Nhĩ Kỳ thay đổi giá và hiện nhắm trên 19 triệu đô la Mỹ. Đầu tháng 3, tàu tương tự già hơn một tuổi **Neraida** (55.567 dwt, đóng 2005 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, DD 04/2023, SS 01/2025) bán với giá chỉ khoảng 17 triệu đô la Mỹ. Ở phân khúc Handysize, tuần này chủ tàu Trung Quốc Nanjing Ocean Shipping bán tàu **Jin Da** (35.212 dwt, đóng 2011 Trung Quốc) với giá khoảng 17 triệu đô la Mỹ. Đây là thương vụ hiếm hoi chốt trong tuần qua. Sở dĩ tàu bán thành công vì giá này chưa tăng nếu so sánh với tàu tương tự là **Seastar Empress** (35.000 dwt, đóng 2011 Trung Quốc) cũng bán khoảng 17 triệu đô la Mỹ tháng 4/2022. Hiện nay cước thuê tàu vẫn đang neo ở mức cao nên thời gian tới giá bán tàu có thể tăng theo và thiết lập mặt bằng mới.

Trái với tuần trước, thị trường mảng tàu dầu tuần này khá yên ắng. Trong khi đó thị trường thuê lại khá nhộn nhịp, cước thuê tàu chở dầu thô cũng duy trì ổn định do nhu cầu chở nhiên liệu tăng. Nhờ vậy, giá bán tàu dầu cũng thay đổi đáng kể, đặc biệt là ở hai phân khúc sôt nhất là Aframax và MR. Có thể vì vậy mà Chủ tàu mang tâm lý hy vọng, chờ thị trường khởi sắc thêm chứ chưa vội bán tàu ngay bất chấp nhu cầu tìm tàu nhiều. Có tin bên lề tàu chemical IMO III **Seaways Kythnos** (50.284 dwt, đóng 2010 Hàn, đã lắp hệ thống xử lý nước dẫn, hạn đà DD 12/2023, SS 08/2025) đang trong quá trình đàm phán. Nếu tàu được bán quanh mức 18,5 – dưới 20 triệu đô la Mỹ thì có thể thiết lập mốc tham chiếu mới, phản ánh thị trường so với tàu tương tự chemical IMO III **Alpine Maya** (51.501 dwt, đóng 2010 Hàn, hạn đà DD 03/2023, SS 03/2025) bán tháng 02/2022 với giá khoảng 16,4 triệu đô la Mỹ.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS						
Mineral Yarden	2016	Japan	181,218	50.00	Valhal Shipping	Incl TC to Bunge at US\$ 26k pd for 5 years, DD 05/2024, SS 05/2026
Rich Rainforest	2022	China	82,278	40.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS passed 01/2022, next DD 01/2025, SS 01/2027

BTG Olympos	2015	Japan	81,086	35.60	Greek, TMS	BWTS fitted, dely 05-04/2022
BTG Kailash	2015	Japan	81,084	35.60		BWTS fitted, dely 06-08/2022
Orient Union	2011	China	79,754	17.80	Undisclosed	BWTS fitted, M/E Wartsila, DD 05/2024, SS 08/2026
Nord Baltic	2018	Japan	62,625	36.80	Undisclosed	BWTS fitted, scrubber fitted, DD/SS 11/2023
Pan Crocus	2009	STX, China	57,269	18.00	Seaenergy	DD/SS 05/2024
Hua Rong 3	2013	China	56,467	17.85	Undisclosed	Auction sale, BWTS fitted, DD/SS 05/2023
Eriskay	2015	China	39,810	25.50	European	BWTS fitted, M/E Wartsila, DD 03/2023, SS 01/2025
Jin Da	2011	China	35,212	17.00	Undisclosed	BWTS fitted, log- fitted, DD 09/2024, SS 09/2026, Chinese owner
TANKERS						
New Spirit	2005	Japan	298,972	33.85	Undisclosed	BWTS fitted, DD 10/2023, SS 07/2025
New Talisman	2009	China	296,068	38.20	UAE-based	BWTS fitted, DD due 09/2022, SS 09/2024
Wonder Arcturus	2002	Korea	106,149	13.15	Undisclosed	Trading DPP, DD/SS due 08/2022
CONTAINER						
Xin Feng Yang Pu	2006	Korea	68,383	70.00	Swiss, MSC	5089 teu, BWTS fitted, DD/SS freshly passed 05/2022
Smiley Lady	1999	Poland	23,075	20.00	Mount Street	Old sale, 1730 teu, M/E Sulzer, DD extended 05/2022, SS 03/2024
Stellar Windsor	2009	Japan	21,419	40.00	French, CMA CGM	1708 teu, fully cellular, DD 03/2023, SS 12/2024
OTHERS						
SCF Mitre	2015	Korea	93,508	150.00	Singaporean, Eastern Pacific	LNG 170200 cbm, incl TC attached to Shell, BWTS fitted, ice class, DD 09/2023, SS 04/2025
SCF Melampus	2015	Korea	93,585	150.00		LNG 167062 cbm, incl TC attached to Shell, BWTS fitted, ice class, DD 05/2023, SS 01/2025
SCF Barents	2022	Korea	93,025	200.00	Singaporean, Eastern Pacific	LNG 170479 cbm, incl TC attached to Shell, BWTS fitted, M/E Wartsila, DD 09/2023, SS 09/2025
SCF Timmerman	2021	Korea	92,969	200.00		LNG 170551 cbm, incl TC attached to Shell, BWTS fitted, M/E Wartsila, DD 01/2024, SS 01/2026

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		Trong 5 năm qua					
		Ngày 13/05	Ngày 08/04	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	63.5 0	62.50	1.6	36.0	51.0	63.5
180k dwt	5 tuổi	52.00	48.50	7.2	24.0	34.2	52.0
170k dwt	10 tuổi	37.00	34.50	7.2	15.0	24.7	37.0
150k dwt	15 tuổi	24.00	22.00	9.1	8.0	15.6	24.0
PANAMAX							
82k dwt	Resale	45.00	44.00	2.3	24.5	32.2	45.0
82k dwt	5 tuổi	38.50	36.50	5.5	15.5	25.0	38.5
76k dwt	10 tuổi	29.50	27.50	7.3	8.5	16.3	29.5
74k dwt	15 tuổi	19.00	18.50	2.7	5.3	10.9	19.0
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	42.50	41.50	2.4	22.0	29.6	42.5
58k dwt	5 tuổi	33.50	31.00	8.1	13.5	19.5	33.5
56k dwt	10 tuổi	23.50	23.50	0.0	9.0	14.5	23.5
52k dwt	15 tuổi	18.75	18.75	0.0	5.5	9.9	18.8
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	33.50	33.50	0.0	17.5	24.2	33.5
37k dwt	5 tuổi	29.00	29.00	0.0	12.0	17.5	29.0
32k dwt	10 tuổi	20.00	20.00	0.0	6.5	11.3	20.0
28k dwt	15 tuổi	13.25	13.25	0.0	3.8	6.9	13.3

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)		Trong 5 năm qua					
		Ngày 13/05	Ngày 08/04	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	102.00	100.00	2.0	82.0	92.5	106.0
310k dwt	5 tuổi	76.50	74.50	2.7	62.0	68.4	77.0
250k dwt	10 tuổi	52.50	51.50	1.9	38.0	45.8	53.0
250k dwt	15 tuổi	37.50	35.50	5.6	21.5	30.6	40.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	73.00	71.00	2.8	54.0	63.2	72.0
150k dwt	5 tuổi	52.50	50.50	4.0	40.0	46.7	53.0
150k dwt	10 tuổi	37.50	34.50	8.7	25.0	31.4	38.0
150k dwt	15 tuổi	23.50	21.50	9.3	16.0	18.8	24.0
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	63.00	60.50	4.1	43.5	50.1	63.0
110k dwt	5 tuổi	49.50	46.50	6.5	29.5	36.1	49.5
105k dwt	10 tuổi	33.50	30.00	11.7	18.0	23.9	33.5
105k dwt	15 tuổi	21.00	18.25	15.1	11.0	14.5	21.0
MR							
52k dwt	Resale	41.00	41.00	0.0	33.0	37.2	41.0
52k dwt	5 tuổi	33.00	32.50	1.5	23.0	27.6	33.0
45k dwt	10 tuổi	22.50	21.50	4.7	14.5	18.0	22.5
45k dwt	15 tuổi	14.50	13.50	7.4	9.0	11.0	14.5

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
Bulker	64,000 dwt	37.50	1	Nihon Shipyard	Globus Maritime, Greece	FH 2024	
Bulker	40,000 dwt	32.20	2	Namura, Japan	Taiwan Navigation	SH 2024	Log-fitted, price per unit
Bulker	40,000 dwt	Undisclosed	2	Namura, Japan	Meadway Shipping	Q3 2024	Log-fitted, price per unit
PCTC	7,000 ceu	Undisclosed	4	Nihon Shipyard (2), Shin Kurushima (2)	Mitsui OSK	2024 - 2025	LNG-fuelled

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Trong 5 năm qua					
	Ngày 13/05	Ngày 08/04	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	65.0	62.5	4.0	41.8	50.7	65.0
K.sarmax (82.000 dwt)	40.0	37.0	8.1	24.3	30.9	40.0
P.max (77.000 dwt)	37.5	34.5	8.7	23.8	29.7	37.5
Ultramax (64.000 dwt)	37.5	34.0	10.3	22.3	28.8	37.5
Handysize (37.000 dwt)	34.5	31.0	11.3	19.5	25.0	34.5

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Trong 5 năm qua					
	Ngày 13/05	Ngày 08/04	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	120.0	116.0	3.4	80.0	91.9	120.0
S.max (170.000 dwt)	82.0	78.0	5.1	53.0	61.3	82.0
A.max (115.000 dwt)	65.0	61.0	6.6	43.0	49.9	65.0
LR1 (75.000 dwt)	60.0	56.0	7.1	42.0	47.3	60.0
MR (56.000 dwt)	44.0	42.0	4.8	32.5	36.1	44.0

TÀU CONTAINER

Post P.max (9.000 teu)	124.5	124.5	0.0	83.0	94.2	124.5
P.max (5.200 teu)	67.5	67.5	0.0	42.5	53.2	67.5
Sub P.max (2.5000 teu)	36.5	36.5	0.0	26.0	32.0	36.5
Feeder (1.700 teu)	28.0	28.0	0.0	18.6	23.9	28.0

TÀU GAS

LNG (175k cbm)	230.0	226.0	1.8	180.0	188.8	230.0
LPG LGC (80k cbm)	78.0	78.0	0.0	70.0	72.0	78.0
LPG MGC (55k cbm)	70.0	70.0	0.0	62.0	64.1	70.0
LPG SGC (25k cbm)	47.5	47.5	0.0	40.0	43.1	47.5

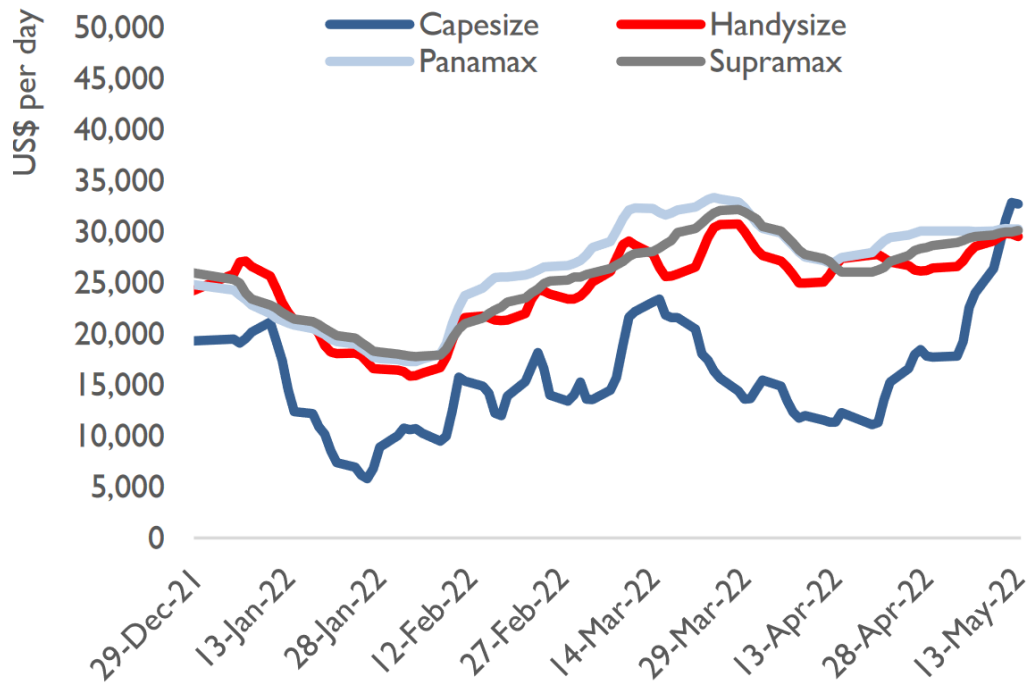
3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU**3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:**

Cước phân khúc **Ultramax** và **Supramax** không biến động nhiều trong tuần do ít nhu cầu chở hàng mới. Từ Đại Tây Dương, có ít hoạt động được ghi nhận và cước giảm với các chuyến xuyên Đại Tây Dương. Cước trung bình đóng cửa ở mức 30.272 đô la Mỹ, tăng nhẹ từ 30.024 đô la Mỹ so với tuần trước. Tàu **Cos Prosperity** (55.676 dwt, đóng 2006) neo ở Chile được chốt đi từ Bồ Đông Nam Mỹ, trả tàu ở vùng viễn Đông với giá khoảng 28.800 đô la Mỹ. Tàu **Kamarin Oslo** (63.099 dwt, đóng 2015) được chốt chở than cốc đến Vịnh Hoa Kỳ và trả tàu ở Brazil với giá khoảng 39.500 đô la Mỹ. Từ Thái Bình Dương, thị trường nhìn chung vẫn không tăng. Khu vực từ Indonesia đến Trung Quốc ghi nhận ít nhu cầu chở hàng mới. Tàu **Mbs Brayon** (53.429 dwt, đóng 2009) neo ở Singapore được chốt đi qua Indonesia và trả tàu ở Việt Nam với giá khoảng 20.500 đô la Mỹ. Tàu **Zuhayr** (52.452 dwt, đóng 2007) được chốt đi qua Indonesia đến Phòng Thành, Trung Quốc và trả tàu ở Thái Lan với giá khoảng 21.000 đô la Mỹ. Phía Nam Ấn Độ Dương, nhu cầu chở than từ Indonesia sang Ấn Độ tăng, tuy nhiên, có rất ít chuyến đi được ghi nhận. Tàu **Gramos** (61.171 dwt, đóng 2019) neo ở Durban dường như được chốt đến vùng Viễn Đông với giá quanh 28.500 đô la Mỹ cộng thêm 850.000 đô la Mỹ chi phí ballast. Tàu **Alexandros P** (63.127 dwt, đóng 2017) được chốt đến Cảng Elizabeth và trả tàu ở vùng Viễn Đông với giá quanh 30.000 đô la Mỹ cộng với 1 triệu đô la Mỹ chi phí Ballast.

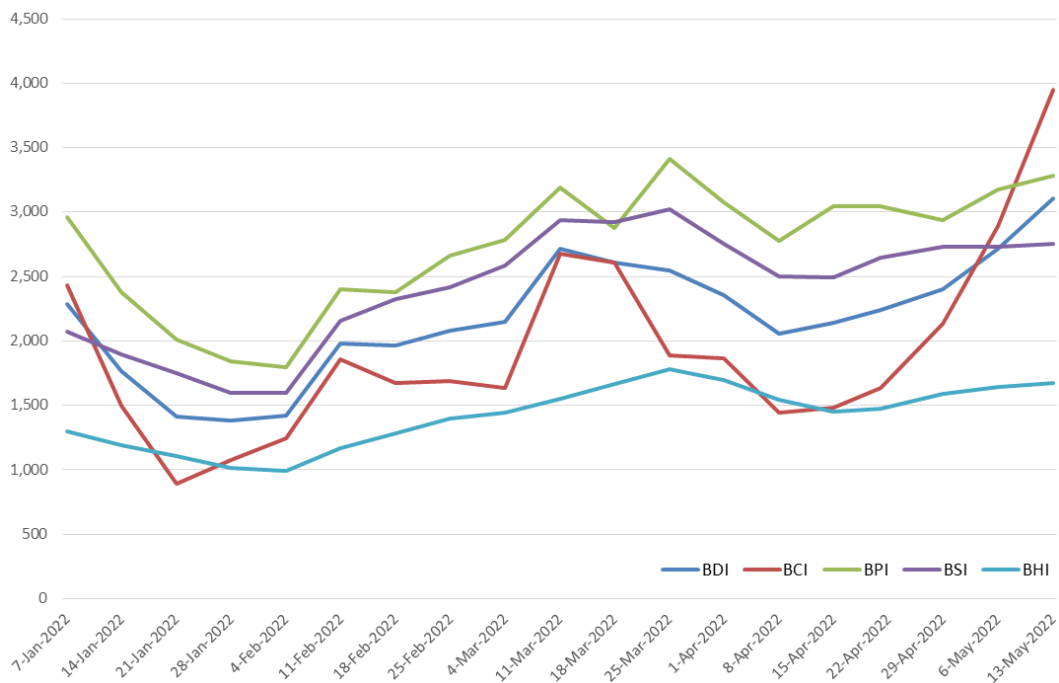
Thị trường phân khúc **Handies** có dấu hiệu giảm ở Đại Tây Dương do thị trường khá tiêu cực tại Vùng Vịnh Hoa Kỳ và Bồ Đông Nam Mỹ. Nhưng ở thị trường châu Á thì ngược lại, cước vẫn tăng do tình trạng tắc nghẽn kéo dài và lượng nhu cầu cao. Cước trung bình phân khúc Handies đóng cửa ở mức 30.107 đô la Mỹ tăng thêm 1.428 đô la Mỹ so với tuần trước. Ghi nhận nhiều hoạt động ở Lục Địa, tàu **Solidarnosc** (39.072 dwt, đóng 2018) neo trong vùng A-R-A-G được chốt chở thép đến Vịnh Hoa Kỳ với giá khoảng 25.000 đô la Mỹ. Vào đầu tuần, một tàu khoảng 28k dwt được chốt chở phế liệu đến Thổ Nhĩ Kỳ với giá khoảng 20.500 đô la Mỹ. Ở Địa Trung Hải, tàu **Trawind Dolphin** (33.686 dwt, đóng 2012) neo ở phía Nam Tây Ban Nha được chốt chở quặng sắt đến biển Adriatic, nhưng không có báo cáo cước cụ thể. Trong vùng Địa Trung Hải, cước giảm dưới quanh 20.400 đô la Mỹ. Tại Vùng Vịnh Hoa Kỳ, cước bắt đầu giảm, Falcon chốt tàu **Gabriella** (36.892 dwt, đóng 2013) chở than đến Gijon với giá khoảng 30.000 đô la Mỹ với. Ở bờ biển phía Đông, tàu **Anshun** (39.231 dwt, đóng 2019) được chốt giá khoảng 37.000 đô la Mỹ để chở phế liệu đến Việt Nam và tàu **Rubina** (39.959 dwt, đóng 2018) neo ở Baltimore được Javelin chốt chở than đến Belfast với giá khoảng 37.000 đô la Mỹ. Tuyến đường xuyên Đại Tây Dương ở Bồ Đông Nam Mỹ ghi nhận số lượng tàu tăng lên làm cho cước giảm xuống dưới 40.000 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 34k dwt được chốt than cốc từ Santos đến sông St Lawrence với giá khoảng 40.000 đô la Mỹ. Một tàu 38k dwt được thuê định hạn với giá khoảng 50.000 đô la Mỹ, giao nguyên trạng ở Recalada, chở hàng rời đến Bồ Tây Nam Mỹ. Ở châu Á, tàu **Atlantic Bulker** (36.309 dwt, đóng 2014) neo Thái Lan được chốt giá từ 30.400 đô la Mỹ đến 31.000 đô la Mỹ để chở nhôm từ Úc đến Lục địa. Tàu **Copper Lady** (22.019 dwt, đóng 2008) neo ở Thái Lan, được chốt chở thép qua Malaysia, trả tàu ở Nam Trung Quốc với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ. Tàu **Livadi** (35.058 dwt, đóng 2011) neo ở Ilo, ở Peru được BBC chốt đến Vịnh Hoa Kỳ với giá khoảng 29.000 đô la Mỹ. Ở mảng thuê định hạn, **Tomini Norte** (37.983 dwt, đóng 2016) neo tại CJK ppt được chốt cho Panocean thuê ngay, tối thiểu từ 4-6 tháng, trả tàu tại nơi bất kỳ với giá khoảng 36.500 đô la Mỹ. Tàu **Coreleader OL** (37.118 dwt, đóng 2012) được thuê đến Hàn Quốc, khai thác trong 3-5 tháng với giá khoảng 35.500 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 19/2022 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 19	TUẦN 18	Mức thấp nhất năm 2022 (cập nhật tới Tuần 19)	Mức cao nhất năm 2022 (cập nhật tới Tuần 19)
TRANSATLANTIC RV	30,505	30,000	10,675	30,505
TCT CONT/F.EAST	40,409	39,250	23,623	40,409
TCT F.EAST/CONT	21,294	20,456	12,380	26,255
TCT F.EAST RV	27,441	24,142	17,880	32,888
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	31,065	33,992	15,667	33,992
PACIFIC RV	28,164	27,443	17,171	35,250
TCT CONT/F.EAST	25,390	23,683	23,542	32,588



CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ



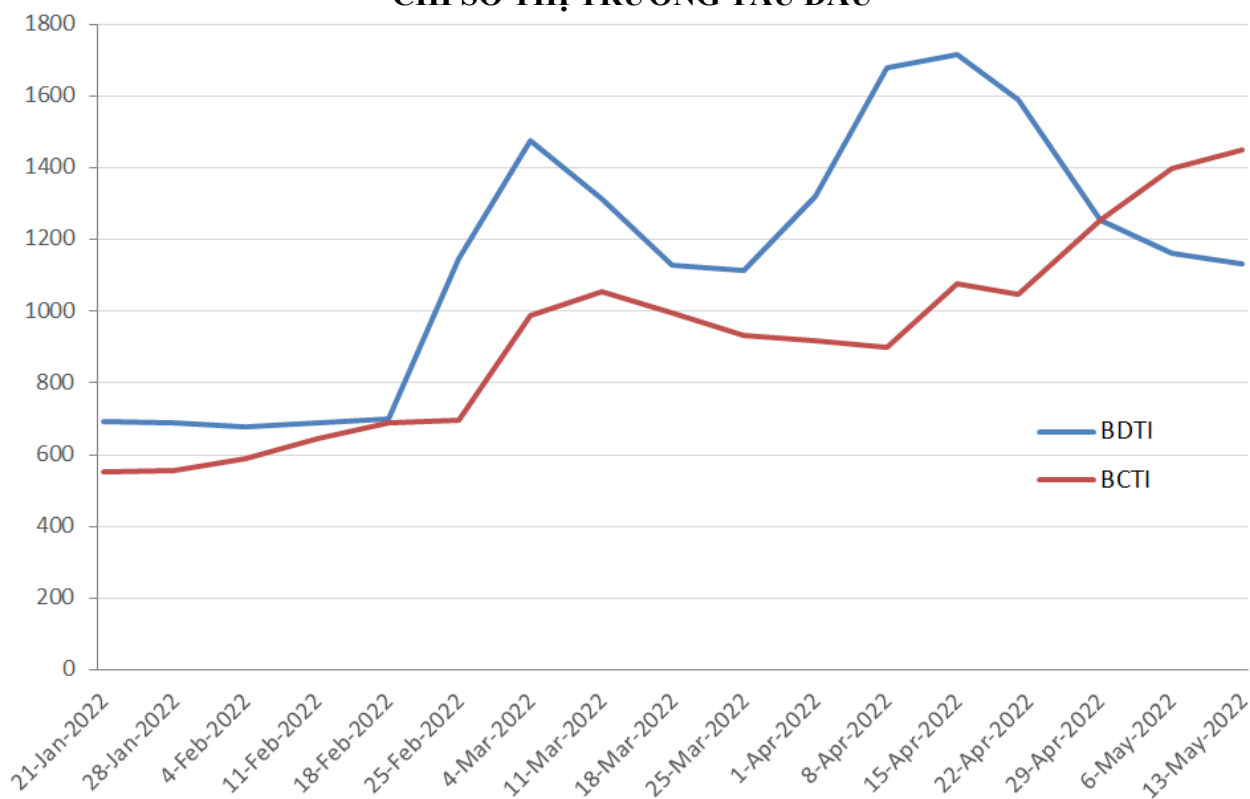
3.2. Thị trường thuê tàu dầu:

Ở mảng thuê tàu dầu, Mercuria chốt thuê tàu **C Innovator** (đóng 2012) khai thác 3 năm với giá khoảng 25.000 đô la Mỹ. Shell chốt thuê tàu Blue Integrity (đóng 2009) khai thác 2-3 tháng với giá khoảng 28.000 đô la Mỹ. Cargill chốt thuê tàu Dee4 Ilex (đóng 2022) khai thác 1 năm với giá khoảng 21.000 đô la Mỹ.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 19			Giá thuê tàu định hạn tuần 18		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	27,500	31,000	37,500	26,500	31,000	37,500
SUEZMAX	22,750	22,750	27,000	23,000	23,000	27,000
AFRAMAX	21,500	22,000	25,000	21,000	22,000	25,000
LR-2	22,500	23,500	26,000	22,000	23,000	26,000
LR-1	15,500	17,000	17,500	15,500	16,750	17,500
MR	15,250	16,000	17,000	15,000	16,000	17,000
HANDY	12,000	14,000	14,500	12,000	14,000	14,500

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ ĐỠ

Tiếp tục một tuần lễ đầy tin tức tiêu cực đối với thị trường tàu phá dỡ. Trái với kì vọng thị trường sẽ bùng nổ sau chuỗi lễ kéo dài, thì mốc tham chiếu hiện tại chỉ quanh mức 650 đô la Mỹ/ lt ldt. Dự đoán mốc này có thể xuống thấp hơn khi đến đợt tăng lãi suất tiếp theo của Fed dự kiến vào tháng 6 tới. Dù có một số giao dịch được ký trước đó ở mốc khoảng 700 đô la Mỹ/lt ldt, song vẫn có thể xảy ra tình huống người Mua và người Bán đàm phán lại thương vụ. Còn riêng thị trường Thổ Nhĩ Kỳ giảm mạnh về cận mốc 300 đô la Mỹ/ lt ldt. Tình trạng lạm phát, mất giá tiền tệ trở nên đáng quan ngại hơn ở Pakistan, Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ. Bên cạnh đó, giá thép cũng đang giảm, đơn cử như giảm mạnh 120 đô la Mỹ/tấn tại Thổ Nhĩ Kỳ. Nguyên nhân là do nhu cầu thép thành phẩm giảm, phần lớn thép giá rẻ hiện tại được xuất khẩu từ Nga và các nhà máy thép tại Trung Quốc tạm đóng cửa do lệnh phong tỏa kéo dài. Trước tình hình căng thẳng đầy biến động, tâm lý của xưởng phá dỡ và người Mua phế liệu hiện đang rất thận trọng.

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu		
		US\$	▼/▲		US\$	▼/▲	
1	India	640	▼	10	650	▼	10
2	Pakistan	630	▼	10	640	▼	10
3	Bangladesh	620	▼	10	630	▼	10
4	Turkey	310	▼	80	320	▼	80

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 19/2022

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	Dwt	Comments
HL Richards Bay	Bulker	1997	18,109	India	-	149,350	Dely South Korea or Singapore, HKC green recycling

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.